CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàng Mai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101476469
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 21:51:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 57
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11- 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101476469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 12/04/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 13/8/2025.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	*Chức vụ:*
- Ông Kazuya Kirino	Chủ tịch
- Ông Hoàng Văn Ba	Ủy viên
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:	*Chức vụ:*
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên:	*Chức vụ:*
- Bà Trịnh Thị Duyên	Trưởng ban
- Bà Vũ Thị Kim Ngân	Thành viên
- Bà Thái Thị Thùy Dung	Thành viên

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Tâm - Tổng Giám đốc Công ty.

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, phường Bạch Mai, TP Hà Nội, Việt Nam.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101476469 - C.T.C.P
CÔNG TY CP SARA VIỆT NAM
VIỆT NAM

Nguyễn Minh Tâm

PKF - TTG

HEAD OFFICE
12A05, Vinaconex Diamond Tower,
459C Bach Mai Street, Bach Mai Ward,
Hanoi, Vietnam
Tel: +84 888 136 336
Email: info@pkf-ttg.com.vn
Website: pkf-ttg.com.vn

Số: 18 /2026/BCSX-TTG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 57.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

PKF - TTG is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15/05/2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28/08/2025.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG

M.S.D.N: 0106679575 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0576-2023-330-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**116.721.951.583**	**82.987.682.127**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**4.087.804.340**	**3.790.554.663**
Tiền	111		4.087.304.340	3.790.554.663
Các khoản tương đương tiền	112		500.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**3.743.000.000**	**3.835.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.743.000.000	3.835.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46.042.968.242**	**24.070.879.651**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.605.065.261	26.976.456.003
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.598.849.005	567.123.360
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.463.079.145	151.325.457
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.624.025.169)	(3.624.025.169)
Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**60.772.609.876**	**49.889.689.455**
Hàng tồn kho	141		60.772.609.876	49.889.689.455
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.075.569.125**	**1.401.558.358**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	20.304.352	132.232.179
Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.051.870.282	1.269.326.179
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	3.394.491	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**684.647.745.035**	**690.354.905.282**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**175.000.000**	**175.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	5.5	175.000.000	175.000.000
Tài sản cố định	**220**		**3.846.616.759**	**4.833.405.092**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	3.235.998.499	4.030.286.828
- Nguyên giá	222		10.046.903.390	10.046.903.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.810.904.891)	(6.016.616.562)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	610.618.260	803.118.264
- Nguyên giá	228		1.540.000.000	1.540.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(929.381.740)	(736.881.736)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**18.049.300.893**	**18.049.300.893**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.8	18.049.300.893	18.049.300.893
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.2**	**661.446.142.825**	**666.152.351.367**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		634.779.164.294	639.366.637.725
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		27.458.000.000	27.458.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(791.021.469)	(672.286.358)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.130.684.558**	**1.144.847.930**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	1.130.684.558	1.144.847.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**801.369.696.618**	**773.342.587.409**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**143.730.417.438**	**109.112.017.298**
Nợ ngắn hạn	**310**		**141.980.138.337**	**107.180.148.252**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	51.260.445.720	20.094.031.946
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.185.354.557	15.622.051.880
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	2.645.486.729	1.750.141.419
Phải trả người lao động	315		1.403.726.062	668.390.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	1.342.578.533	718.888.221
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	2.737.065.007	1.971.162.770
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.12	66.350.507.142	66.300.507.142
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54.974.587	54.974.587
Nợ dài hạn	**330**		**1.750.279.101**	**1.931.869.046**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.12	1.750.279.101	1.931.869.046
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**657.639.279.180**	**664.230.570.111**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	431.999.740.000	431.999.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*431.999.740.000*	*431.999.740.000*
Thặng dư vốn	412		(193.750.000)	(193.750.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		217.499.310.377	224.106.034.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*224.106.034.488*	*224.017.181.176*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(6.606.724.111)*	*88.853.312*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.470.871.492	5.455.438.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**801.369.696.618**	**773.342.587.409**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**31.944.294.481**	**64.096.665.602**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	42.857.145	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**31.901.437.336**	**64.096.665.602**
Giá vốn hàng bán	11	6.3	30.673.917.144	57.675.815.170
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.227.520.192**	**6.420.850.432**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	52.711	129.138.277
Chi phí tài chính	*23*	6.5	2.132.279.514	2.828.745.622
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.023.849.601*	*2.729.715.545*
Chi phí bán hàng	25	6.8	812.532.198	500.116.779
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	2.586.288.688	3.362.601.906
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(2.322.473.431)	(2.426.157.382)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(6.626.000.928)**	**(2.567.632.980)**
Thu nhập khác	31	6.6	2.693.127	2.842.878
Chi phí khác	32	6.7	25.649.765	11.751.922
Lợi nhuận khác	**40**		**(22.956.638)**	**(8.909.044)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(6.648.957.566)**	**(2.576.542.024)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.755.580	327.013.455
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(6.660.713.146)**	**(2.903.555.479)**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(6.606.724.111)	(2.910.617.614)
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		(53.989.035)	7.062.135
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	(154)	(67)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	6.10	(154)	(67)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(6.648.957.566)**	**(2.576.542.024)**
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		986.788.333	1.102.959.120
- Các khoản dự phòng	03		118.735.111	(1.534.996.087)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	94.026.163
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(52.711)	(129.138.277)
- Chi phí đi vay	06		2.023.849.601	2.729.715.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(3.519.637.232)**	**(313.975.560)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.758.027.185)	31.093.339.117
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.882.920.421)	(7.970.607.011)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.276.992.550	(1.236.241.996)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		126.091.199	(104.336.068)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.400.159.289)	(2.287.886.955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000)	(929.865.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.162.660.378)**	**18.250.425.837**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.080.546.775)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000)	(2.543.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.592.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(248.271.870.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	204.351.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	129.138.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.591.500.000**	**(50.415.278.498)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.167.904.737	108.404.002.160
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.299.494.682)	(82.348.434.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(131.589.945)**	**26.055.567.949**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**297.249.677**	**(6.109.284.712)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.790.554.663**	**9.728.935.114**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**4.087.804.340**	**3.619.650.402**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101476469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 12/04/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 13/8/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 431.999.740.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 43.199.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh trang thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
  + Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
  Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị y tế.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, phường Bạch Mai, TP Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các công ty con, cụ thể như sau:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
	Các công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka	Quảng Ninh	99%	99%	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
2	Công ty Cổ phần liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Cần Thơ	98,22%	98,22%	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
3	Công ty Cổ phần Sản xuất phần mềm Y tế Việt	Hà Nội	98%	98%	Lập trình máy tính, sản xuất phần mềm
4	Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	Hà Nội	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
5	Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Cần Thơ	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
6	Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Cần Thơ	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Xem thuyết minh 5.2

Các công ty liên kết được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực phòng khám.

1.6. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 24 người (tại ngày 31/12/2025 là 32 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202") về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát

trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; Khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC; Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào - bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Hàng tồn kho Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị: 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 năm

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ, ... và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.12. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.16. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sơ hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần 23 ngày 13/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 431.999.740.000 VND được chia thành 43.199.974 cổ phần, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 5% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài

chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu (Trường hợp Công ty cổ phần) chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.21. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừu quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	3.983.029.810	3.222.851.716
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	104.274.530	567.702.947
Tương đương tiền	(iii)	500.000	-
Cộng		**4.087.804.340**	**3.790.554.663**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ ngày 30/06/2026 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	3.983.029.810
Cộng	**3.983.029.810**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	**104.274.530**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Lĩnh Nam	*50.782.477*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	*10.753.683*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tân Cảng	*21.342.230*
Ngân hàng khác	*21.396.140*
Ngoại tệ	-
Cộng	**104.274.530**

(iii) Số dư tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	***500.000***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tân Cảng	*500.000*
Ngoại tệ	-
Cộng	**500.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (đã phân loại lại) (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**3.743.000.000**	**3.743.000.000**	-	**3.835.000.000**	**3.835.000.000**	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	124.000.000	124.000.000	-	124.000.000	124.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Golab Kon Tum	1.119.000.000	1.119.000.000	-	1.119.000.000	1.119.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Hương	-	-	-	92.000.000	92.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.743.000.000**	**3.743.000.000**	-	**3.835.000.000**	**3.835.000.000**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Famicare Vĩnh Yên	500.000.000	5%	491.881.282	500.000.000	5%	494.514.667
Công ty CP Famicare Quảng Nam	1.000.000.000	31%	972.551.922	1.000.000.000	31%	977.920.391
Công ty CP Famicare Quảng Trị	-	31%	-	1.300.000.000	31%	1.205.775.799
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	2.074.500.000	26%	1.814.937.633	2.074.500.000	26%	1.932.593.541
Công ty CP Famicare Hưng Yên	2.035.000.000	30%	2.049.216.694	3.000.000.000	30%	2.995.438.154
Công ty CP Fami Đồng Nai (Biên Hoà)	3.000.000.000	30%	2.918.572.345	3.000.000.000	30%	2.923.157.987
Công ty CP Famicare Q5	3.160.600.000	41%	3.077.331.307	3.160.600.000	41%	3.101.601.550
Công ty CP Famicare Tây Ninh	3.526.300.000	41%	3.484.971.154	3.526.300.000	41%	3.490.625.692
Công ty CP Famicare Đắk Lắk	4.100.000.000	41%	3.895.620.323	4.100.000.000	41%	3.909.022.316
Công ty CP Famicare Hữu Nghị	4.100.000.000	41%	3.995.169.431	4.100.000.000	41%	4.021.807.468
Công ty CP Famicare Trà Vinh	4.100.000.000	41%	4.041.841.392	4.100.000.000	41%	4.054.687.933
Công ty CP Famicare Tiền Giang	4.100.000.000	41%	4.060.745.031	4.100.000.000	41%	4.081.381.663
Công ty CP Famicare Đồng Tháp	4.100.000.000	41%	4.070.031.867	4.100.000.000	41%	4.075.661.872
Công ty CP Famicare An Giang	4.100.000.000	41%	4.051.052.585	4.100.000.000	41%	4.062.068.803
Công ty CP Famicare Vĩnh Phúc	4.100.000.000	41%	4.067.454.621	4.100.000.000	41%	4.074.643.282
Công ty CP Famicare Long An	4.100.000.000	41%	4.054.503.986	4.100.000.000	41%	4.052.342.703
Công ty CP Famicare Kon Tum	4.100.000.000	41%	4.056.224.319	4.100.000.000	41%	4.066.260.423
Công ty CP Famicare Thủ dầu 1	4.100.000.000	41%	4.028.598.336	4.100.000.000	41%	4.054.917.242
Công ty CP Famicare Gia Lai	4.100.000.000	41%	4.063.252.593	4.100.000.000	41%	4.068.868.438
Công ty CP Famicare Hòa Bình	4.200.000.000	42%	4.184.202.293	4.200.000.000	42%	4.197.284.528
Công ty CP Famicare Sóc Trăng	4.200.000.000	42%	4.175.131.544	4.200.000.000	42%	4.180.747.331
Công ty CP Famicare 3/2	4.200.000.000	42%	4.065.004.030	4.200.000.000	42%	4.087.811.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Famicare Gò Vấp	4.200.000.000	42%	4.142.981.119	4.200.000.000	42%	4.145.856.713
Công ty CP Famicare Quảng Ngãi (Nguyễn Trãi)	4.200.000.000	42%	4.157.974.759	4.200.000.000	42%	4.166.939.503
Công ty CP Famicare Bình Định	4.200.000.000	42%	4.132.227.255	4.200.000.000	42%	4.164.193.443
Công ty CP Famicare Đà Nẵng	4.500.000.000	45%	4.294.533.631	4.500.000.000	45%	4.349.214.618
Công ty CP Famicare Hà Tĩnh	4.500.000.000	45%	4.362.615.086	4.500.000.000	45%	4.413.880.872
Công ty CP Famicare Nghệ An	4.500.000.000	45%	4.439.214.211	4.500.000.000	45%	4.454.762.970
Công ty CP Famicare Bắc Ninh	4.500.000.000	45%	4.446.081.539	4.500.000.000	45%	4.450.148.388
Công ty CP Famicare Hải Phòng	4.500.000.000	45%	4.421.116.186	4.500.000.000	45%	4.438.072.290
Công ty CP Famicare Ninh Bình	4.500.000.000	45%	4.368.219.023	4.500.000.000	45%	4.381.153.833
Công ty CP Famicare Hà Giang	4.600.000.000	46%	4.465.246.641	4.600.000.000	46%	4.485.709.614
Công ty CP Famicare Nam Định	4.600.000.000	46%	4.565.776.984	4.600.000.000	46%	4.572.552.547
Công ty CP Famicare Thái Bình	4.600.000.000	46%	4.512.035.225	4.600.000.000	46%	4.537.634.631
Công ty CP Famicare Vũng Tàu	4.600.000.000	46%	4.508.353.802	4.600.000.000	46%	4.521.889.384
Công ty CP Famicare Sơn La	4.600.000.000	46%	4.540.643.329	4.600.000.000	46%	4.563.087.802
Công ty CP Famicare Tuyên Quang	4.633.200.000	30%	4.601.734.386	4.633.200.000	30%	4.607.332.130
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	5.054.000.000	26%	4.884.063.019	5.054.000.000	26%	5.019.973.977
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	7.800.000.000	26%	7.554.151.534	7.800.000.000	26%	7.667.468.060
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7.800.000.000	26%	7.756.481.450	7.800.000.000	26%	7.776.320.050
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	7.800.000.000	26%	7.787.706.742	7.800.000.000	26%	7.791.848.288
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7.800.000.000	26%	7.609.034.811	7.800.000.000	26%	7.649.928.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	7.800.000.000	26%	7.794.522.900	7.800.000.000	26%	7.862.737.317
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Trà Vinh	9.000.000.000	30%	8.936.117.613	9.000.000.000	30%	8.940.116.913
Công ty CP Famicare Vĩnh Long	9.000.000.000	30%	8.945.727.669	9.000.000.000	30%	8.949.971.136
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Long	9.000.000.000	30%	8.935.745.892	9.000.000.000	30%	8.950.345.313
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tiền Giang	9.000.000.000	30%	8.945.439.139	9.000.000.000	30%	8.956.826.555
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đồng tháp	9.000.000.000	30%	8.957.690.159	9.000.000.000	30%	8.961.698.185
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab An Giang - Sài Gòn	9.000.000.000	30%	8.882.940.682	9.000.000.000	30%	8.904.057.733
Công ty CP Famicare Kiên Giang	9.000.000.000	30%	8.870.237.364	9.000.000.000	30%	8.887.274.017
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kiên Giang	9.000.000.000	30%	8.940.237.542	9.000.000.000	30%	8.944.338.836
Công ty CP FamiCare Pháp Vân	9.000.000.000	30%	8.939.180.407	9.000.000.000	30%	8.947.086.556
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	9.000.000.000	30%	8.805.238.156	9.000.000.000	30%	8.864.602.630
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	9.000.000.000	30%	8.605.411.007	9.000.000.000	30%	8.792.856.425
Công ty CP Famicare Quảng Bình	9.000.000.000	30%	8.917.535.507	9.000.000.000	30%	8.937.044.876
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	9.000.000.000	30%	8.608.402.633	9.000.000.000	30%	8.762.487.658
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	9.000.000.000	30%	8.942.964.722	9.000.000.000	30%	8.948.302.153
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	9.000.000.000	30%	8.911.409.973	9.000.000.000	30%	8.935.296.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tuyên Quang	9.000.000.000	30%	8.894.703.685	9.000.000.000	30%	8.910.531.651
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	9.000.000.000	30%	8.932.105.360	9.000.000.000	30%	8.939.118.934
Công ty CP Famicare Hải Dương	9.000.000.000	30%	8.925.442.426	9.000.000.000	30%	8.940.862.889
Công ty CP Famicare Bạc Liêu	9.000.000.000	30%	8.920.598.823	9.000.000.000	30%	8.936.012.221
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	9.000.000.000	30%	8.887.762.987	9.000.000.000	30%	8.900.165.146
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	9.000.000.000	30%	8.918.538.065	9.000.000.000	30%	8.923.324.606
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	9.000.000.000	30%	8.951.402.873	9.000.000.000	30%	8.955.408.913
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	9.000.000.000	30%	8.486.208.403	9.000.000.000	30%	8.706.520.101
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tân An (Long An)	9.000.000.000	30%	8.923.127.020	9.000.000.000	30%	8.930.859.410
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa (Đồng Nai)	9.000.000.000	30%	8.885.472.771	9.000.000.000	30%	8.889.826.765
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5 (BV Chợ Rẫy)	9.000.000.000	30%	8.851.416.855	9.000.000.000	30%	8.890.585.673
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Tây Ninh	9.000.000.000	30%	8.949.264.576	9.000.000.000	30%	8.953.264.576
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum	9.000.000.000	30%	8.968.284.559	9.000.000.000	30%	8.970.284.534
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Trị	9.300.000.000	31%	9.300.000.000	9.300.000.000	31%	9.224.915.366
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	9.300.000.000	31%	9.199.447.337	9.300.000.000	31%	9.229.506.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab ĐắK Nông	9.300.000.000	31%	9.258.483.589	9.300.000.000	31%	9.263.665.997
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk	9.600.000.000	41%	9.521.950.316	9.600.000.000	41%	9.532.375.539
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Định	9.800.700.000	42%	9.688.231.684	9.800.700.000	42%	9.716.579.712
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức - Healthcare Q12	9.900.000.000	30%	9.562.297.571	9.900.000.000	30%	9.604.932.096
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	10.208.300.000	45%	9.621.910.174	10.208.300.000	45%	9.884.107.681
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú Yên	10.400.000.000	46%	10.320.727.374	10.400.000.000	46%	10.338.894.566
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	10.500.000.000	46%	10.400.554.262	10.500.000.000	46%	10.455.260.838
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	10.600.000.000	46%	10.549.562.206	10.600.000.000	46%	10.455.260.838
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	12.790.000.000	26%	12.713.433.539	12.790.000.000	26%	12.720.844.802
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	13.500.000.000	45%	13.362.694.714	13.500.000.000	45%	13.369.603.550
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng	13.500.000.000	45%	13.222.615.822	13.500.000.000	45%	13.318.999.212
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	13.800.000.000	46%	13.729.533.576	13.800.000.000	46%	13.746.008.348
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kạn	13.800.000.000	46%	13.693.848.611	13.800.000.000	46%	13.707.323.713
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	13.800.000.000	46%	13.702.880.279	13.800.000.000	46%	13.726.635.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	13.800.000.000	46%	13.726.245.002	13.800.000.000	46%	13.734.334.616
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	13.800.000.000	46%	13.603.133.050	13.800.000.000	46%	13.678.480.096
Cộng	**643.982.600.000**		**634.779.164.294**	**646.247.600.000**		**639.366.637.725**

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	4.800.000.000	(84.381.347)	4.800.000.000	(63.239.582)
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hữu Nghị	4.640.000.000	(88.355.543)	4.640.000.000	(79.324.600)
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Nghệ An	4.800.000.000	(80.623.539)	4.800.000.000	(58.880.978)
Công ty CP TT xét nghiệm Golab Ba Đình	4.700.000.000	(390.111.410)	4.700.000.000	(328.181.326)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	3.418.000.000	(101.255.336)	3.418.000.000	(98.678.949)
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gia Lai	5.100.000.000	(46.294.294)	5.100.000.000	(43.980.923)
Cộng	**27.458.000.000**	**(791.021.469)**	**27.458.000.000**	**(672.286.358)**

5.3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	**45.605.065.261**	**-**	**26.976.456.003**	**-**
Công ty CP Vinam	-	-	8.520.640.000	-
JWB Co.,ltd	13.026.990.531	-	13.026.990.531	-
Kyoto F&B Co., ltd	4.939.649.054	-	4.939.649.054	-
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	18.900.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	8.738.425.676	-	489.176.418	-
b. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**45.605.065.261**	**-**	**26.976.456.003**	**-**
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**2.986.200.000**	**-**	**46.200.000**	**-**
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm Golab Thủ Đức	599.550.000	-	11.550.000	-
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm Golab Quận 5	11.550.000	-	11.550.000	-
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An	11.550.000	-	11.550.000	-
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	11.550.000	-	11.550.000	-
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	588.000.000	-	-	-
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Đà Nẵng	588.000.000	-	-	-
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh yên	588.000.000	-	-	-
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	588.000.000	-	-	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.598.849.005**	-	**567.123.360**	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	1.944.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Hưng Thịnh LS	224.162.000	-	-	-
Các đối tượng khác	430.687.005	-	567.123.360	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**2.598.849.005**	-	**567.123.360**	-

5.5. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.463.079.145**	-	**151.325.457**	-
Ký cược, ký quỹ	85.200.000	-	85.200.000	
Thu tiền rút góp vốn Công ty CP Famicare Quảng Trị	1.300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	77.879.145	-	66.125.457	-
b. Dài hạn	**175.000.000**	-	**175.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	175.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	**1.638.079.145**	-	**326.325.457**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Nợ xấu

	30/06/2026 (VND			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	**4.975.978.963**	**(3.624.025.169)**	**1.351.953.794**	**4.975.978.963**	**(3.624.025.169)**	**1.351.953.794**
KYOTO F&B Co., LTD	4.939.649.054	(3.613.293.169)	1.326.355.885	4.939.649.054	(3.613.293.169)	1.326.355.885
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	36.329.909	(10.732.000)	25.597.909	36.329.909	(10.732.000)	25.597.909
Cộng	**4.975.978.963**	**(3.624.025.169)**	**1.351.953.794**	**4.975.978.963**	**(3.624.025.169)**	**1.351.953.794**

5.7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	53.979.934.800	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	100.893.770	-	99.992.706	-
Sản phẩm	164.636.179	-	166.129.159	-
Hàng hóa	6.527.145.127	-	49.623.567.590	-
Cộng	**60.772.609.876**	**-**	**49.889.689.455**	**-**

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí mua sắm trang thiết bị, phần mềm tại phòng khám của các công ty con	16.732.216.667	16.732.216.667	16.732.216.667	16.732.216.667
Dự án nhà máy rác Lạng Sơn	1.005.992.408	1.005.992.408	1.005.992.408	1.005.992.408
Dự án công trình nhà xưởng tại KCN Nam Sơn	311.091.818	311.091.818	311.091.818	311.091.818
Cộng	**18.049.300.893**	**18.049.300.893**	**18.049.300.893**	**18.049.300.893**

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.297.158.287	2.749.745.103	10.046.903.390
Số dư cuối kỳ	**7.297.158.287**	**2.749.745.103**	**10.046.903.390**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**5.417.746.626**	**598.869.936**	**6.016.616.562**
- Khấu hao trong kỳ	528.204.997	266.083.332	794.288.329
Số dư cuối kỳ	**5.945.951.623**	**864.953.268**	**6.810.904.891**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	**1.879.411.661**	**2.150.875.167**	**4.030.286.828**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.351.206.664**	**1.884.791.835**	**3.235.998.499**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026: 1.884.791.835 đồng.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 3.485.124.014 đồng.

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên (Theo nguyên giá):

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá	Tình trạng
1	Hệ thống máy chủ (Datacenter)	TSCD001	3.485.124.014	Đang hiện hữu
2	Xe ô tô con (xe điện) nhãn hiệu VINFAST, số loại VF 9 PLUS E6AC01	OTO VINFAST VF9 PLUS	1.606.618.182	Đang hiện hữu
3	Ô tô Vinfast VF9 màu trắng - 6 chỗ - BS: 30L 949.14	VF9 6C (trắng - 30L 949.14)	1.586.381.818	Đang hiện hữu
4	Máy chế biến RCS-120/20XPSG	RCS-120/20XPSG	1.020.000.000	Đang hiện hữu
5	Cont có hệ thống làm lạnh (mục đích lưu giữ hóa chất)	CONTKHAM	2.123.520.000	Đang hiện hữu

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.540.000.000	1.540.000.000
Số dư cuối kỳ	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	736.881.736	736.881.736
- Khấu hao trong kỳ	192.500.004	192.500.004
Số dư cuối kỳ	**929.381.740**	**929.381.740**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	**803.118.264**	**803.118.264**
- Tại ngày cuối kỳ	**610.618.260**	**610.618.260**

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên (Theo nguyên giá):

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá	Tình trạng
1	Phần mềm nhận dạng khuôn mặt bằng camera thông minh - AICAM	AICAM	770.000.000	Đang hiện hữu
2	Phần mềm chữ ký điện tử	TP007	770.000.000	Đang hiện hữu

5.11. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	**20.304.352**	**132.232.179**
Chi phí công cụ dụng cụ	4.411.654	99.980.498
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.892.698	32.251.681
b. Dài hạn	**1.130.684.558**	**1.144.847.930**
Chi phí công cụ dụng cụ	3.651.294	3.756.042
Chi phí thuê mặt bằng	1.127.033.264	1.141.091.888
Cộng	**1.150.988.910**	**1.277.080.109**

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2026 (VND)
a.	**Gốc vay ngắn hạn**	**65.937.400.000**	**4.167.904.737**	**4.117.904.737**	**65.987.400.000**
	Ngân hàng TMCP HD Bank Quảng Ninh (1)	18.059.000.000	4.117.904.737	4.117.904.737	18.059.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (2)	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
	Công ty Cổ phần phòng khám Hòa Bình (3)	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
	Bà Nguyễn Phương Hạnh (3)	100.000.000	-	-	100.000.000
	Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ngã Bảy (3)	3.601.000.000	-	-	3.601.000.000
	Bà Phạm Thị Oanh (3)	150.000.000	-	-	150.000.000
	Bà Bùi Thị Phương Thảo (3)	1.376.400.000	-	-	1.376.400.000
	Công ty Cổ phần Leopard Solutions (3)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	Bà Trần Thị Thanh Hương (3)	-	50.000.000	-	50.000.000
	Công ty Cổ phần Nghiên cứu Áp dụng Công nghệ Sông Hậu (3)	20.651.000.000	-	-	20.651.000.000
b.	**Gốc vay dài hạn**	**2.294.976.188**	-	**181.589.945**	**2.113.386.243**
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên (4)	1.163.333.332	-	87.250.002	1.076.083.330
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	1.131.642.856	-	94.339.943	1.037.302.913
	Cộng	**68.232.376.188**	**4.167.904.737**	**4.299.494.682**	**68.100.786.243**

5.12. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
c.	**Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC**	**363.107.142**	**363.107.142**
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên	174.500.000	174.500.000
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	188.607.142	188.607.142
d.	**Số dư tại thời điểm lập BCTC**	**68.100.786.243**	**68.232.376.188**
d.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.350.507.142	66.300.507.142
d.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.750.279.101	1.931.869.046

(1) Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố HCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 32376/24MB/HĐTD ngày 11 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động để nhập máy móc thiết bị y tế. Khoản vay được đảm bảo bởi 08 căn hộ chung cư tại Tòa nhà VP3 Khu đất dịch vụ tổng hợp và Nhà ở Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, thuộc sở hữu của ông Lê Văn Hưởng và bà Nguyễn Phương Hạnh theo Hợp đồng thế chấp số 32376/24MB/HĐBĐ ngày 11/12/2024. Giá trị của tài sản thế chấp là 24.450.000.000 VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng số 254438.24.105.34256749.TD ngày 25/10/2024. Hạn mức của Hợp đồng là 18.000.000.000 VND, thời hạn 36 tháng. Khế ước nhận nợ từng lần với thời hạn 06 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bởi toàn bộ hàng hóa và quyền đòi nợ,... theo Hợp đồng thế chấp số 254442.24.105.34256749.BĐ ngày 25/10/2024.

(3) Là các hợp đồng hỗ trợ vốn, thời hạn cho vay dưới 1 năm, biện pháp đảm bảo: Tín chấp, lãi suất: 3,5% – 5%.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm – PGD Long Biên theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/LB/HĐTD/2024/7934000008002 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Mục đích của khoản vay là để thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu đen. Số tiền cho vay là 1.396.000.000 VND, thời hạn 96 tháng, lãi suất 7,1% trong 06 tháng đầu, 8,8% trong 30 tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu đen biển kiểm soát 30L - 091.24.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số 301224-28161-AUTO-1/HĐ ngày 30/12/2024. Số tiền cho vay là 1.320.250.000 VND, thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu trắng. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu trắng biển kiểm soát 30L - 949.14.

5.13. Phải trả người bán

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**51.260.445.720**	**20.094.031.946**
Công ty TNHH Thiết bị và Dụng cụ Y Khoa 3P	1.268.700.000	1.268.700.000
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	195.724.802	104.173.958
Công ty CP Sara Phú Thọ	1.178.750.000	1.178.750.000
JWBCO.LTD	2.894.578.790	2.894.578.790
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	3.927.000.000	3.927.000.000
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara	13.201.280.000	9.658.620.000
Công ty CP Vinam	1.811.250.000	-
Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	5.163.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	18.900.000.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	2.720.162.128	1.062.209.198
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
c. Tổng	**51.260.445.720**	**20.094.031.946**

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	**1.750.141.419**	**1.641.555.602**	**746.210.292**	**2.645.486.729**
Thuế GTGT	5.067.587	1.597.214.724	697.074.347	905.207.964
Thuế TNDN	1.704.466.858	23.054.453	5.000.000	1.722.521.311
Thuế TNCN	40.606.974	7.644.858	30.494.378	17.757.454
Thuế, phí, lệ phí khác	-	13.641.567	13.641.567	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.750.141.419**	**1.641.555.602**	**746.210.292**	**2.645.486.729**
b. Phải thu				
Ngắn hạn	-	-	**3.394.491**	**3.394.491**
Thuế TNCN	-	-	3.394.491	3.394.491
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	**3.394.491**	**3.394.491**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	-	-
	Chi phí lãi vay	1.342.578.533	718.888.221
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**1.342.578.533**	**718.888.221**

5.16. Phải trả khác

		30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**2.737.065.007**	**1.971.162.770**
	Kinh phí công đoàn	9.608.573	9.608.573
	Bảo hiểm xã hội	68.945.310	67.642.096
	Bảo hiểm y tế	14.565.690	8.841.150
	Bảo hiểm thất nghiệp	6.473.640	4.260.015
	Phải trả lãi vay	368.485.722	492.509.859
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.268.986.072	1.388.301.077
	Dài hạn	-	-
b.	**Cộng**	**2.737.065.007**	**1.971.162.770**

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	VND	(VND)
Số dư đầu năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224.001.476.474**	**5.410.685.024**	**664.081.258.809**
Lãi trong năm trước	-	-	-	88.853.312	133.753.288	222.606.600
Tăng giảm khác do hợp nhất	-	-	-	15.704.702	(89.000.000)	(73.295.298)
Số dư cuối kỳ	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224.106.034.488**	**5.455.438.312**	**664.230.570.111**
Số dư đầu kỳ này	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224.106.034.488**	**5.455.438.312**	**664.230.570.111**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(6.606.724.111)	(53.989.035)	(6.660.713.146)
Tăng giảm khác do hợp nhất	-	-	-	-	69.422.215	69.422.215
Số dư cuối kỳ	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**217.499.310.377**	**5.470.871.492**	**657.639.279.180**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**431.999.740.000**	**431.999.740.000**
Vốn góp đầu kỳ	431.999.740.000	431.999.740.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	431.999.740.000	431.999.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**43.199.974**	**43.199.974**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**43.199.974**	**43.199.974**
Cổ phiếu phổ thông	43.199.974	43.199.974
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
Cổ phiếu phổ thông	43.199.974	43.199.974
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Doanh thu	-	-
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	31.944.294.481	64.096.665.602
Cộng	**31.944.294.481**	**64.096.665.602**
b. Doanh thu từ các bên liên quan		
Công ty CP Phòng khám Nghệ An	560.000.000	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bến Tre	-	6.720.000.000

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	-	4.680.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Phước	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thủ Đức	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	560.000.000	-

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	42.857.145	-
Cộng	**42.857.145**	**-**

6.3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	30.673.917.144	59.215.815.170
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.540.000.000)
Cộng	**30.673.917.144**	**57.675.815.170**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.711	129.138.277
Cộng	**52.711**	**129.138.277**

6.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí lãi vay	2.023.849.601	2.729.715.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		94.026.164
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	108.429.913	5.003.913
Cộng	**2.132.279.514**	**2.828.745.622**

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản khác	2.693.127	2.842.878
Cộng	**2.693.127**	**2.842.878**

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản bị phạt	25.649.765	9.751.922
Các khoản chi phí khác	-	2.000.000
Cộng	**25.649.765**	**11.751.922**

6.8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.586.288.688**	**3.362.601.906**
Chi phí nhân viên	1.560.002.754	1.295.354.025
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.273.146	137.838.091
Chi phí khấu hao	324.168.745	440.339.532
Thuế, phí lệ phí	55.000	12.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.535.406	1.022.529.483
Chi phí khác bằng tiền	166.253.637	454.540.775
b. Chi phí bán hàng	**812.532.198**	**500.116.779**
Chi phí nhân viên	149.912.610	454.143.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.619.588	45.973.366
Cộng	**3.398.820.886**	**3.862.718.685**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Thuế TNDN Công ty mẹ	-	-
Thuế TNDN Công ty con	11.755.580	327.013.455
Cộng	**11.755.580**	**327.013.455**

6.10. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.660.713.146)	(2.903.555.479)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.660.713.146)	(2.903.555.479)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	43.199.974	43.199.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(154)**	**(67)**

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	323.633.027
Chi phí nhân công	1.709.915.364	2.184.016.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	986.788.333	1.102.959.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.808.552	1.075.281.479
Chi phí khác bằng tiền	166.308.637	527.454.486
Cộng	**3.398.820.886**	**5.213.345.109**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.167.904.737

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.299.494.682

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro

thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế

toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 năm đến 5 năm (VND)	Trên 5 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Tại ngày 30/06/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.087.804.340	-	-	4.087.804.340
Phải thu khách hàng	45.605.065.261	-	-	45.605.065.261
Phải thu khác	1.463.079.145	175.000.000	-	1.638.079.145
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.743.000.000	-	-	3.743.000.000
Đầu tư tài chính khác	-	27.458.000.000	-	27.458.000.000
Trừ:				
Dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi	(3.624.025.169)	-	-	(3.624.025.169)
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác	-	(791.021.469)		(791.021.469)
Tổng cộng tài sản tài chính	**51.274.923.577**	**26.841.978.531**	**-**	**78.116.902.108**

Các khoản vay và nợ	66.350.507.142	1.750.279.101	-	68.100.786.243
Phải trả người bán	51.260.445.720	-	-	51.260.445.720
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	4.079.643.540	-	-	4.079.643.540
Tổng cộng nợ tài chính	**121.690.596.402**	**1.750.279.101**	**-**	**123.440.875.503**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(70.415.672.825)**	**25.091.699.430**	**-**	**(45.323.973.395)**
Tại ngày 01/01/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.790.554.663	-	-	3.790.554.663
Phải thu khách hàng	26.976.456.003	-	-	26.976.456.003
Phải thu khác	151.325.457	175.000.000	-	326.325.457
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.835.000.000	-	-	3.835.000.000
Đầu tư tài chính khác	-	27.458.000.000	-	27.458.000.000
Trừ:				
Dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi	(3.624.025.169)	-		(3.624.025.169)
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác		(672.286.358)	-	(672.286.358)
Tổng cộng tài sản tài chính	**31.129.310.954**	**26.960.713.642**	**-**	**58.090.024.596**
Các khoản vay và nợ	66.300.507.142	1.931.869.046	-	68.232.376.188
Phải trả người bán	20.094.031.946	-	-	20.094.031.946
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.690.050.991	-	-	2.690.050.991
Tổng cộng nợ tài chính	**89.084.590.079**	**1.931.869.046**	**-**	**91.016.459.125**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(57.955.279.125)**	**25.028.844.596**	**-**	**(32.926.434.529)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	30/06/2026	**01/01/2026**	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.743.000.000	3.835.000.000	3.743.000.000	3.835.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	47.243.144.406	27.302.781.460	43.619.119.237	23.678.756.291
Phải thu khách hàng	*45.605.065.261*	*26.976.456.003*	*41.981.040.092*	*23.352.430.834*
Phải thu khác	*1.638.079.145*	*326.325.457*	*1.638.079.145*	*326.325.457*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.545.804.340	31.248.554.663	30.754.782.871	30.576.268.305
Đầu tư tài chính khác	*27.458.000.000*	*27.458.000.000*	*26.666.978.531*	*26.785.713.642*
Tiền và các khoản tương đương tiền	*4.087.804.340*	*3.790.554.663*	*4.087.804.340*	*3.790.554.663*
Tổng cộng	**82.531.948.746**	**62.386.336.123**	**78.116.902.108**	**58.090.024.596**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	123.440.875.503	91.016.459.125	123.440.875.503	91.016.459.125
Vay và nợ	*68.100.786.243*	*68.232.376.188*	*68.100.786.243*	*68.232.376.188*
Phải trả người bán	*51.260.445.720*	*20.094.031.946*	*51.260.445.720*	*20.094.031.946*
Phải trả khác	*4.079.643.540*	*2.690.050.991*	*4.079.643.540*	*2.690.050.991*
Tổng cộng	**123.440.875.503**	**91.016.459.125**	**123.440.875.503**	**91.016.459.125**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các biên liên quan với Công ty trong kỳ và tại ngày kết kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Y tế Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Công ty con
Và các công ty liên kết (Thuyết minh 5.2)	Công ty liên kết

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có số dư với các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	Cho vay	124.000.000	124.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	Cho vay	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ Cao Hạ Long Osaka	Cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	Trả tiền trước	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Hưng Yên	Trả tiền trước	3.917.000.000	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	Trả tiền trước	726.132.000	726.132.000

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	Trả tiền trước	1.066.132.000	726.132.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	Trả tiền trước	1.066.132.000	726.132.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	Trả tiền trước	1.440.000.000	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	Trả tiền trước	942.000.000	-

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cụ thể như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Góp/thu vốn vào các công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	Góp vốn	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	Góp vốn	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	Góp vốn	-	830.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	Góp vốn	-	820.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	Góp vốn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Lạng Sơn	Góp vốn	-	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sơn La	Góp vốn	-	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam	Góp vốn	-	9.300.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Điện Biên	Góp vốn	-	12.790.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Nam Định	Góp vốn	-	12.956.500.000

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Giang	Góp vốn	-	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thái Bình	Góp vốn	-	14.643.500.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đắk Nông	Góp vốn	-	9.300.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng	Góp vốn	-	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	Góp vốn	-	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Sơn La	Góp vốn	-	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Bình Định	Góp vốn	-	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Kan	Góp vốn	-	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ninh Thuận	Góp vốn	-	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	Góp vốn	-	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cà Mau	Góp vốn	-	10.600.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vũng Tàu	Góp vốn	-	3.418.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên	Góp vốn	-	10.400.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Vũng Tàu	Góp vốn	-	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Thái Bình	Góp vốn	-	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hà Giang	Góp vốn	-	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Nam Định	Góp vốn	-	4.600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Tiền Giang	Góp vốn	-	2.340.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	Góp vốn	-	7.858.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Đắk Lắc	Góp vốn	-	3.380.000.000

Công ty Cổ phần Famicare An Giang	Góp vốn	-	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Quận 5	Góp vốn	-	1.060.600.000
Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang	Góp vốn	-	500.000.000
Công ty cổ phần Famicare Thủ Dầu Một	Góp vốn	-	4.100.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Famicare Tây Ninh	Góp vốn	-	3.526.300.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Trị	Góp vốn	-	8.848.270.000
Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk	Góp vốn	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Định	Góp vốn	-	3.500.700.000
Công ty Cổ phần Famicare Gia Lai	Góp vốn	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Kon Tum	Góp vốn	-	1.100.000.000
Công ty cổ phần Famicare Quảng Trị	Góp vốn	-	1.300.000.000
Công ty cổ phần Famicare Quảng Trị	Thu vốn	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên	Thu vốn	-	965.000.000
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An	Bán hàng	-	1.811.250.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bến Tre	Bán hàng	-	7.056.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	Bán hàng	-	4.914.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Phước	Bán hàng	-	2.100.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng	Bán hàng	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thủ Đức	Bán hàng	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	Bán hàng	560.000.000	-

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	Bán hàng	560.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	Bán hàng	560.000.000	-
Nhận/trả ứng tiền trước của người mua			
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	Nhận tiền	-	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	Nhận tiền	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	Nhận tiền	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	Nhận tiền	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	Nhận tiền	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	Nhận tiền	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	Trả tiền	2.383.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	Nhận tiền	942.000.000	-

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Ban kiểm soát:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Cộng		**192.000.000**	**192.000.000**

8.4 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán hóa chất (thuốc thử), máy X-Quang và thiết bị xét nghiệm miễn dịch tự động, do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát

sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Phú Thọ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

	Thông tư 43		Thông tư 202	
Chỉ tiêu	**Mã số**	**01/01/2026 (VND) (Đã phân loại lại)**	**Mã số**	**31/12/2025 (VND) (Theo BCTC đã được kiểm toán)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.835.000.000	123	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	135	3.835.000.000

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm